

THỰC TRẠNG VÀ ĐÓNG GÓP CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thị Mai Hương, Trần Thị Mơ

ThS. Trường Đại học Lâm nghiệp

TÓM TẮT

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) luôn được xem là một trong những trụ cột của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. FDI đã đóng góp một nguồn vốn quan trọng, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; góp phần nâng cao năng lực quản lý, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, mở rộng thị trường và tạo thêm nhiều việc làm. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, cũng còn những hạn chế. Vì vậy, làm thế nào để thu hút tối đa nguồn FDI vào Việt Nam và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn này là vấn đề rất cần được quan tâm. Tác giả đã nghiên cứu tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam, đánh giá những tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam để thấy được thực trạng, từ đó tác giả tổng hợp, dựa vào ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đưa ra những khuyến nghị chính sách, giải pháp góp phần đẩy mạnh thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, cũng như việc sử dụng hiệu quả hơn nguồn vốn này.

Từ khóa: *Đầu tư trực tiếp nước ngoài, nguồn FDI, tăng trưởng kinh tế.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Với mọi quốc gia, việc khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực luôn có ý nghĩa quyết định đối với tăng trưởng, phát triển, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, ý nghĩa của đầu tư và thu hút vốn đầu tư nước ngoài lại càng quan trọng hơn.

Về nguyên tắc, muốn tích lũy vốn phải tăng cường sản xuất và thực hiện tiết kiệm do đó quá trình này cần có thời gian, trong khi thu hút đầu tư nước ngoài là một cách tạo vốn nhanh mà các nước, nhất là những nước đi sau có thể làm được. Đầu tư nước ngoài nói chung và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) nói riêng, vì thế, là một xu hướng của thời đại trong hoạt động kinh tế đối ngoại, luôn có vị trí và vai trò to lớn trong phát triển kinh tế của mỗi quốc gia.

Sau hơn 25 năm đổi mới và thực hiện chính sách mở cửa, tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, khu vực có vốn FDI đã trở thành một bộ phận quan trọng trong phát triển kinh tế của Việt Nam. Ngoài ý nghĩa bổ sung nguồn vốn đáng kể cho tăng trưởng, góp phần tạo thêm việc làm, chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý, FDI còn góp phần to lớn trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thực hiện

công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đưa Việt Nam chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong gam màu trầm của nền kinh tế, trong năm 2013, theo số liệu công bố bởi Tổng cục Thống kê, số vốn FDI đăng ký vẫn tiếp tục tăng với khoảng 21,6 tỷ USD, cao nhất 4 năm qua, cho thấy vai trò, vị thế và quy mô ngày của dòng vốn FDI trong nền kinh tế Việt Nam. Đặc biệt, trong bối cảnh Việt Nam chuẩn bị gia nhập những tổ chức quốc tế trong và ngoài khu vực như Cộng đồng kinh tế ASEAN (ASEAN Economic Community-AEC), Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans Pacific Partnership (TPP))... thì việc nhìn lại dòng vốn FDI ở Việt Nam những năm qua, nhất là từ khi Việt Nam gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) lại càng cần thiết.

Vì vậy, để có những chính sách, giải pháp phù hợp trong thu hút vốn FDI thì cần đánh giá hiệu quả, đề xuất định hướng thiết thực cho FDI trong thời gian tới. Nghiên cứu của tác giả sẽ đi sâu phân tích đánh giá thực trạng từ đó đưa ra một số khuyến nghị hoàn thiện chính sách, đề xuất một số giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

II. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung nghiên cứu

- Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

- Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam từ 1991-2013

- Đánh giá thực trạng, đưa ra một số hạn chế và hệ thống các giải pháp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho giai đoạn tới (2014 - 2020)

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập số liệu: Tài liệu, số liệu được sử dụng trong bài viết này chủ yếu được kế thừa và tổng hợp từ các nghiên cứu đã được công bố trên sách, báo, tạp chí và các trang thông tin điện tử chính thức của các bộ, ngành liên quan.

- Phương pháp phân tích, xử lý số liệu: Số liệu trong bài báo được xử lý bằng các phần mềm Excel,... Bài báo cũng được tham vấn ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực tài chính và thống kê kinh tế.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

a. Tình hình chung

Trong khoảng thời gian hơn 20 năm, vốn đầu tư FDI vào Việt Nam đã giải qua những giai đoạn thăng trầm, diễn biến của dòng vốn này vào Việt Nam có thể chia thành các giai đoạn sau:

- *Giai đoạn tìm hiểu thị trường (năm 1991 – 1993):* Đây là giai đoạn đầu, số dự án chưa nhiều, quy mô vốn còn nhỏ, chưa có tác động rõ rệt, nhưng đã tạo tiền đề cho quá trình đẩy mạnh thu hút FDI phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam cho các năm tiếp theo. Sở dĩ như vậy vì trong giai đoạn này, các nhà đầu tư nước ngoài chưa có đủ thông tin về tiềm năng và cơ hội đầu tư tại Việt Nam. Số vốn FDI vào Việt Nam rất thấp: 152 dự án, với tổng vốn đăng ký 1284,4 triệu USD, trong đó vốn thực hiện 428,5 triệu USD. Bình quân một dự án nhỏ chỉ 2,81 triệu USD. Các dự án FDI chủ yếu tập trung vào lĩnh vực kinh doanh bất động

sản, xây dựng khách sạn, nhà hàng, văn phòng cho thuê; lĩnh vực công nghiệp hầu như không có dự án lớn. Hình thức xí nghiệp liên doanh được các nhà đầu tư lựa chọn nhiều nhất.

- *Giai đoạn tăng trưởng (1994 – 1996):* Trong giai đoạn này, Việt Nam có 1159 dự án, với tổng vốn đăng ký 21.825 triệu USD, trong đó vốn thực hiện là 7.973 triệu USD (bằng 36,53% vốn đăng ký). So với giai đoạn trước quy mô một dự án ở giai đoạn này tăng lên đáng kể, từ 2,81 triệu USD lên 6,9 triệu USD.

- *Giai đoạn suy thoái (1997 – 2003):* Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á và sự cạnh tranh quyết liệt giữa các quốc gia trong thu hút FDI đã làm cho nguồn vốn FDI vào Việt Nam giảm rất mạnh. Cả giai đoạn này Việt Nam thu hút được 3.506 dự án, với tổng số vốn đăng ký 25.302 triệu USD, trong đó vốn thực hiện gần 18.407 triệu USD. So với giai đoạn trước, quy mô một dự án giai đoạn này đã giảm, từ 6,9 triệu USD còn 5,25 triệu USD.

- *Giai đoạn phục hồi và phát triển mạnh trở lại (từ năm 2004 đến nay):* Trước tình hình suy giảm đầu tư trong giai đoạn trước, Việt Nam đã có một loạt nỗ lực nhằm cải thiện môi trường đầu tư, cùng với sự chuyển biến của tình hình quốc tế, dòng vốn FDI vào Việt Nam đã phục hồi trở lại, vốn đăng ký FDI tăng dần từ năm 2004 với 4.534,3 triệu USD lên 6.840 triệu USD năm 2005

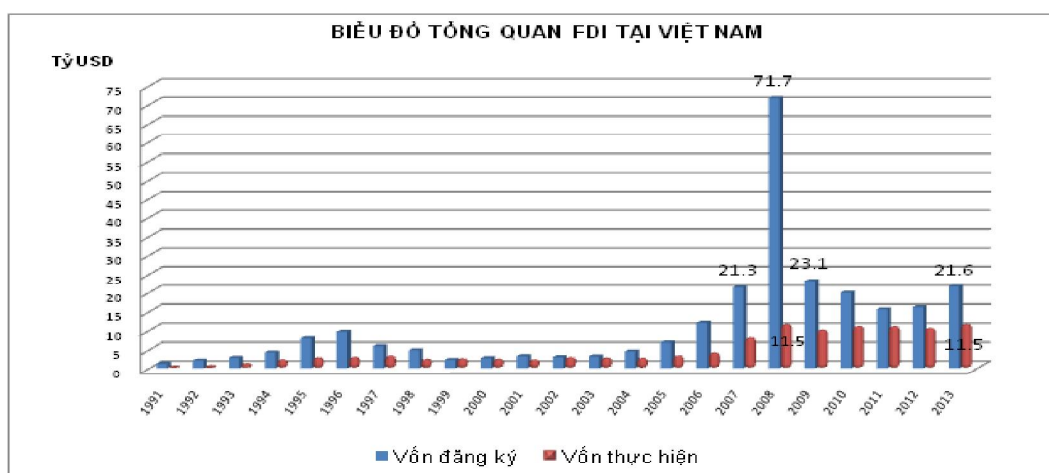
Đặc biệt, ảnh hưởng của thông tin Việt Nam gia nhập WTO đã làm vốn đăng ký tăng mạnh với quy mô lớn, khi năm 2005 chỉ thu hút 6.840 triệu USD thì đến năm 2006 tăng gần gấp đôi lên 12.004,5 triệu USD và lần đầu tiên đạt hơn 21.348,8 triệu USD vào năm 2007. Hơn cả thế, năm 2008 vốn đăng ký đạt mức kỷ lục từ trước tới nay với 71.726,8 triệu USD bất chấp khủng hoảng tài chính toàn cầu từ cuối năm 2007 đến đầu năm 2008.

Tuy nhiên, do sự lan rộng và ảnh hưởng ngày càng lớn của khủng hoảng kinh tế thế giới nên từ năm 2009 đến 2011, vốn đăng ký

giảm dần từ 23.107,5 triệu USD xuống còn 15.618,7 triệu USD, trung bình mỗi năm giảm khoảng 4.000 triệu USD.

Từ 2012 đến nay, cùng với sự phục hồi của kinh tế thế giới, vốn FDI bắt đầu có xu hướng tăng trở lại, tăng nhẹ lên 16.348 triệu USD năm 2012 và đặc biệt trong năm 2013, FDI

đăng ký đạt 21.687 triệu USD, vốn giải ngân đạt 11.500 triệu USD. Trong khi, vốn giải ngân FDI từ 2006 tăng mạnh so với giai đoạn trước đó, từ 4.100 triệu USD vào năm 2006 tăng gấp đôi lên hơn 8.000 triệu USD năm 2007 và duy trì ổn định ở mức 10.000 – 11.000 triệu USD từ 2008 đến nay.



(Số liệu nguồn Tổng cục Thống kê)

Bảng 01. FDI ở Việt Nam theo lĩnh vực đầu tư

(Chỉ tính những dự án còn hiệu lực tới ngày 31/12/2013)

Stt	Ngành kinh tế	Số dự án		Vốn đầu tư đăng ký		
		SL	Cơ cấu (%)	Số vốn (Triệu USD)	Cơ cấu (%)	BQ 1 dự án (Triệu USD/Dự án)
1	Nông nghiệp, Lâm nghiệp	493	3,39	3.363	1,55	6,82
2	Công nghiệp	8.265	56,91	127.844	59,04	15,47
3	Xây dựng	936	6,45	11.053	5,10	11,81
4	Khách sạn, nhà hàng	2.548	17,55	23.125	10,68	9,08
5	KD tài sản và DV tư vấn	1.914	13,18	49.180	22,71	25,69
6	Ngành khác	366	2,52	1.956	0,90	5,34
Tổng		14.522	100	216.521	100	14,91

(Số liệu nguồn Tổng cục Thống kê)

b. Về lĩnh vực và đối tác đầu tư

- Về lĩnh vực đầu tư: Trong cơ cấu đầu tư theo ngành, có 3 ngành thu hút được nhiều vốn FDI, xếp theo thứ tự là công nghiệp (chiếm 59,04%), kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn (chiếm 22,71%), khách sạn, nhà hàng (chiếm 10,68%). Ba ngành này có vốn đăng ký chiếm trên 90% tổng vốn đăng ký FDI vào Việt Nam.

Trong đó, vốn bình quân của một dự án trong ngành KD tài sản và DV tư vấn là cao nhất (25,69 triệu USD/ dự án), tiếp đến là ngành công nghiệp (15,47 triệu USD/ dự án)

- Về đối tác đầu tư: Nhật Bản vẫn là nhà đầu tư dẫn đầu, với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 5,59 tỷ USD, chiếm 34,2% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam. Đài Loan đứng vị trí thứ 2, 2,6 tỷ USD, chiếm

16,3% tổng vốn đầu tư; Singapore đứng thứ 3, với 1,9 tỷ USD, chiếm 11,9% tổng vốn đầu tư. Tiếp theo là Hàn Quốc, Samoa, Hồng Kông, British Virgin Islands.

3.2. Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam

Để phân tích đánh giá đầy đủ và cụ thể về tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam là việc rất khó do hạn chế về mặt số liệu. Mặt khác, bên cạnh các yếu tố có thể lượng hóa được thông qua các chỉ tiêu như đóng góp của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vào GDP, giá trị sản lượng công nghiệp, xuất khẩu, tạo việc làm,... còn có những yếu tố không thể lượng hóa được như đổi mới công nghệ, thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển, ... Song nhìn chung, kể từ khi ra đời cho đến nay, đầu tư trực tiếp nước ngoài đã có những đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội, thể hiện qua các mặt sau:

Thứ nhất, ĐTNN góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu tư trong nước

Tính đến tháng 12/2013, cả nước có 14.522 dự án ĐTNN còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký đạt 216,5 tỷ USD, trong đó vốn thực hiện đã giải ngân được 97,4 tỷ USD (chiếm 47% vốn đăng ký). ĐTNN là khu vực phát triển năng động nhất với tốc độ tăng GDP cao hơn tốc độ tăng trưởng cả nước: năm 1995 GDP của khu vực ĐTNN tăng 14,98% trong khi GDP cả nước tăng 9,54%; tốc độ này tương ứng là 11,44% và 6,79% (2000), 13,22% và 8,44% (2005), 8,12% và 6,78% (2010). Tỷ trọng đóng góp của khu vực ĐTNN trong GDP tăng dần, từ 2% GDP (1992), lên 12,7% (2000), 16,98% (2006), 18,97% (2011) và 19,11% (2012) [1,9]. Tác động của ĐTNN đối với tăng trưởng kinh tế thể hiện rõ hơn thông qua:

Bổ sung cho tổng vốn đầu tư xã hội: Vốn ĐTNN thực hiện tăng nhanh qua các thời kỳ, từ khoảng 20,67 tỷ USD, chiếm 24,32% tổng vốn đầu tư xã hội (1991 – 2000) lên 69,47 tỷ

USD, chiếm 22,75% tổng vốn đầu tư xã hội (2001 – 2011). Tỷ trọng khu vực ĐTNN trong cơ cấu kinh tế giai đoạn 2000 – 2012 tăng 5,4% [1,9].

Góp phần quan trọng vào xuất khẩu: Chủ trương khuyến khích đầu tư nước ngoài hướng về xuất khẩu đã tạo thuận lợi cho Việt Nam trong việc nâng cao năng lực xuất khẩu, qua đó giúp chúng ta từng bước tham gia và cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Trước năm 2001, xuất khẩu của khu vực ĐTNN chỉ đạt 45,2% tổng kim ngạch, kể cả dầu thô. Từ năm 2003, xuất khẩu của khu vực này bắt đầu vượt khu vực trong nước và chiếm khoảng 64% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2012.

Bên cạnh đó, ĐTNN góp phần làm thay đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu theo hướng giảm tỷ trọng sản phẩm khai khoáng, mặt hàng sơ cấp, tăng dần tỷ trọng hàng chế tạo.

Đầu tư nước ngoài tác động tích cực tới việc mở rộng thị trường xuất khẩu nhất là sang Hoa Kỳ, EU, làm thay đổi đáng kể cơ cấu xuất khẩu, đưa Hoa Kỳ trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam.

Ngoài ra, đầu tư nước ngoài còn góp phần ổn định thị trường trong nước, hạn chế nhập siêu thông qua việc cung cấp cho thị trường nội địa các sản phẩm chất lượng cao do doanh nghiệp trong nước sản xuất thay vì phải nhập khẩu như trước đây.

Đóng góp vào nguồn thu ngân sách: Đóng góp của ĐTNN vào ngân sách ngày càng tăng, từ 1,8 tỷ USD (1994-2000) lên 14,2 tỷ USD (2001 – 2010). Năm 2012, nộp ngân sách của khu vực ĐTNN (không kể dầu thô) là 3,7 tỷ USD, chiếm 11,9% tổng thu ngân sách (18,7% tổng thu nội địa, trừ dầu thô).

Thứ hai, ĐTNN thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - điện đại hóa

Hiện nay, 58,4% vốn ĐTNN tập trung vào lĩnh vực công nghiệp – xây dựng với trình độ công nghệ cao hơn mặt bằng chung của cả nước. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp - xây dựng của khu vực ĐTNN đạt bình quân gần 18%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng toàn ngành. Đến nay, khu vực ĐTNN đã tạo ra gần

45% giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế như viễn thông, khai thác, chế biến dầu khí, điện tử, công nghệ thông tin, thép, xi măng... ĐTNN đã góp phần nhất định vào việc chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị hàng hóa nông sản xuất khẩu và tiếp thu một số công nghệ tiên tiến, giống cây, giống con có năng suất, chất lượng cao đạt tiêu chuẩn quốc tế, tạo ra một số phương thức mới, có hiệu quả cao, nhất là các dự án đầu tư vào phát triển nguồn nguyên liệu, góp phần cải thiện tập quán canh tác và điều kiện hạ tầng yếu kém, lạc hậu ở một số địa phương.

Khu vực đầu tư nước ngoài đã tạo nên bộ mặt mới trong lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao như khách sạn, văn phòng căn hộ cho thuê, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, tư vấn luật, vận tải biển, lô-gi-stíc, siêu thị... Các dịch vụ này cũng góp phần tạo ra phương thức mới trong phân phối hàng hóa, tiêu dùng, kích thích hoạt động thương mại nội địa và góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa.

Thứ ba, ĐTNN tạo việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thay đổi cơ cấu lao động

Hiện nay khu vực ĐTNN tạo ra khá nhiều cơ hội việc làm, góp phần tạo công ăn việc làm cho trên 2 triệu lao động trực tiếp và khoảng 3- 4 triệu lao động gián tiếp, có tác động mạnh đến chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. DN ĐTNN được xem là tiên phong trong việc đào tạo tại chỗ và đào tạo bên ngoài, nâng cao trình độ của công nhân, kỹ thuật viên, cán bộ quản lý, trong đó một bộ phận đã có năng lực quản lý, trình độ khoa học, công nghệ đủ sức thay thế chuyên gia nước ngoài. Ngoài ra, ĐTNN đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng lao động thông qua hiệu ứng lan tỏa lao động, cập nhật kỹ năng cho bên cung ứng và bên mua hàng.

Thứ tư, đầu tư nước ngoài là kênh chuyển giao công nghệ quan trọng, góp phần nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế

Khu vực đầu tư nước ngoài sử dụng công nghệ cao hơn hoặc bằng công nghệ tiên tiến đã có trong nước và thuộc loại phổ cập trong khu vực. Từ năm 1993 đến nay, cả nước có 951 hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được phê duyệt/đăng ký, trong đó có 605 hợp đồng của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, chiếm 63,6% [1,11].

Thông qua hợp đồng chuyển giao công nghệ, khu vực đầu tư nước ngoài đã góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ tiên tiến vào Việt Nam, nâng cao năng lực công nghệ trong nhiều lĩnh vực. Xét về cấp độ chuyển giao công nghệ, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt hiệu quả cao nhất. Theo Bộ Khoa học và Công nghệ, một số ngành đã thực hiện tốt chuyển giao công nghệ như dầu khí, điện tử, viễn thông, tin học, cơ khí chế tạo, ô tô, xe máy và dệt may, giày dép, trong đó viễn thông, dầu khí được đánh giá có hiệu quả nhất.

Tác động lan tỏa công nghệ của khu vực đầu tư nước ngoài được thực hiện thông qua mối liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước, qua đó tạo điều kiện để doanh nghiệp trong nước tiếp cận hoạt động chuyển giao công nghệ.

Nhìn chung, khu vực ĐTNN có tác động lan tỏa gián tiếp tới khu vực DN sản xuất trong nước cùng ngành và DN dịch vụ trong nước khác ngành. Bên cạnh đó, thông qua mối quan hệ với DN ĐTNN, DN trong nước ứng dụng công nghệ sản xuất tương tự để sản xuất sản phẩm/dịch vụ thay thế và sản phẩm/dịch vụ khác để tránh cạnh tranh. Đồng thời có tác động tạo ra các ngành sản xuất, dịch vụ khác trong nước để hỗ trợ cho hoạt động của các DN ĐTNN.

Thứ năm, ĐTNN có tác động nâng cao năng lực cạnh tranh ở cả ba cấp độ quốc gia, DN và sản phẩm

Nhiều sản phẩm xuất khẩu Việt Nam đủ sức cạnh tranh và có chỗ đứng vững chắc trên các thị trường Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản. Kết quả phân tích các chỉ tiêu về vốn, công nghệ, trình độ quản lý, khả năng tiếp cận thị trường (đầu vào và tiêu thụ sản phẩm) và năng lực tham gia mạng sản xuất toàn cầu cho thấy năng lực cạnh tranh của khu vực ĐTNN cao hơn so với khu vực trong nước.

Đồng thời, khu vực ĐTNN đã và đang có tác động thúc đẩy cạnh tranh của khu vực trong nước nói riêng và của nền kinh tế nói chung thông qua thúc đẩy năng suất, tăng trưởng xuất khẩu, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, nâng cao trình độ công nghệ, trình độ lao động và chuyển dịch cơ cấu lao động.

Thứ sáu, ĐTNN góp phần nâng cao năng lực quản lý kinh tế, quản trị DN, tạo thêm áp lực đối với việc cải thiện môi trường kinh doanh

Thực tiễn ĐTNN đã cho nhiều bài học, kinh nghiệm bổ ích về công tác quản lý kinh tế và DN, góp phần thay đổi tư duy quản lý, thúc đẩy quá trình hoàn thiện luật pháp, chính sách theo hướng bình đẳng, công khai, minh bạch, phù hợp với thông lệ quốc tế; đào tạo được đội ngũ cán bộ quản lý phù hợp với xu thế hội nhập.

Thứ bảy, ĐTNN đã góp phần quan trọng vào hội nhập quốc tế

Hoạt động thu hút ĐTNN đã góp phần phá thế bao vây cấm vận, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, tạo thuận lợi để Việt Nam gia nhập ASEAN, ký Hiệp định khung với EU, Hiệp định Thương mại với Hoa Kỳ, Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với 62 quốc gia/vùng lãnh thổ và Hiệp định đối tác kinh tế (EPA) với Nhật Bản và nhiều nước.

3.3. Một số hạn chế và giải pháp cho giai đoạn tới

Hạn chế

- Hiệu quả tổng thể nguồn vốn đầu tư nước ngoài chưa cao.

Trong công nghiệp - xây dựng, các dự án đầu tư nước ngoài chủ yếu tập trung vào lắp ráp, giá trị gia tăng thấp; có quá ít dự án về cơ sở hạ tầng; tỷ trọng dự án trong nông-lâm-ngư nghiệp rất thấp và có xu hướng giảm dần. Trong dịch vụ, các dự án bất động sản quy mô lớn còn cao song nhiều trong số dự án này chậm triển khai, gây lãng phí về đất đai, vay vốn trong nước. Đầu tư nước ngoài vào các dịch vụ trung gian, dịch vụ giá trị gia tăng cao, giáo dục đào tạo, y tế, chăm sóc sức khỏe, môi trường... còn hạn chế.

Đầu tư nước ngoài hiện tập trung chủ yếu tại địa bàn có điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, thị trường tiêu thụ.

Đối tác đầu tư vào Việt Nam chủ yếu từ châu Á, nhà đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tỷ lệ cao. Hiện mới chỉ thu hút được trên 100 trong tổng số 500 tập đoàn xuyên quốc gia hàng đầu thế giới. Tỷ lệ vốn thực hiện thấp so với vốn đăng ký, chỉ khoảng 47,2% [1,13].

- Mục tiêu thu hút công nghệ (công nghệ cao và công nghệ nguồn), chuyển giao công nghệ chưa đạt được như kỳ vọng.

Trên 80% doanh nghiệp đầu tư nước ngoài sử dụng công nghệ trung bình của thế giới, 5-6% sử dụng công nghệ cao, 14% ở mức thấp và lạc hậu, cá biệt có trường hợp sử dụng công nghệ lạc hậu.

- Số lượng việc làm tạo ra chưa tương xứng, đời sống người lao động chưa cao, tranh chấp và đình công có xu hướng gia tăng.

Tỷ lệ việc làm mới do khu vực đầu tư nước ngoài tạo ra không tương xứng (chỉ chiếm 3,4% trong tổng số lao động có việc làm năm 2011). Thu nhập bình quân theo tháng của người lao động ở khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chỉ cao hơn khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước nhưng thấp hơn khu vực doanh nghiệp nhà nước....

Từ năm 1995 đến nay, cả nước đã xảy ra 4.142 cuộc đình công, trong đó 75,4% (3.122 cuộc) của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, chủ yếu xảy ra tại doanh nghiệp của Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, tập trung ở các ngành dệt may, cơ khí, điện tử, da giày xuất phát từ yêu cầu về lợi ích của người lao động [1,13].

- Một số dự án được cấp phép nhưng chưa đảm bảo tính bền vững, gây ô nhiễm môi trường, tiêu tốn năng lượng, tài nguyên, chưa chú ý đầy đủ tới an ninh quốc phòng.

- Có hiện tượng chuyển giá, trốn thuế.

Một số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có biểu hiện áp dụng các thủ thuật chuyển giá tinh vi như nâng khống giá trị góp vốn (bằng máy

móc, thiết bị, bản quyền...), giá trị mua bán nguyên vật liệu đầu vào, bán thành phẩm, thành phẩm, dịch vụ, phí quản lý, tiền bản quyền, chi phí bảo lãnh, cho vay, trả lương, đào tạo, quảng cáo, nhà thầu, chuyển nhượng vốn ... tạo nên tình trạng lỗ giả lãi thật, gây thất thu ngân sách, làm cho đa số bên Việt Nam phải rút khỏi liên doanh, doanh nghiệp trở thành 100% vốn nước ngoài.

Giải pháp cho giai đoạn tới

Để phát huy hơn nữa vai trò tích cực, đồng thời khắc phục những hạn chế, theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thời gian tới cần:

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách về đầu tư.

- Sửa đổi một cách căn bản chính sách ưu đãi và cơ quan xây dựng chính sách ưu đãi đầu tư.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế phân cấp trong quản lý theo hướng phát huy quyền chủ động của địa phương, đồng thời đảm bảo tập trung thống nhất, hiệu quả và hiệu lực quản lý nhà nước, đặc biệt là đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội và của Thủ tướng Chính phủ; dự án có tầm ảnh hưởng lan tỏa vùng; dự án thực hiện trên địa bàn từ 2 tỉnh trở lên; dự án được hưởng ưu đãi đầu tư theo cơ chế thỏa thuận.

- Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư.

- Hoàn thiện nội dung và quy trình cấp giấy chứng nhận đầu tư.

- Xem xét điều chỉnh các rào cản đầu tư cho các nhà đầu tư nước ngoài đối với một số ngành dịch vụ mà Việt Nam đang có nhu cầu, đồng thời xây dựng rào cản kỹ thuật phù hợp với cam kết quốc tế để lựa chọn dự án.

- Tăng cường hỗ trợ nhà đầu tư và quản lý sau cấp phép.

- Các cơ quan quản lý nhà nước định kỳ đánh giá hoạt động đầu tư.

- Tăng cường năng lực cho cán bộ về ĐTNN.

IV. KẾT LUẬN

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước thực sự là một trong những nguồn đầu tư góp phần rất lớn vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đóng góp một nguồn vốn quan trọng của toàn xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Vì vậy trong những năm tới, chính phủ cần đẩy mạnh hơn nữa các chính sách, cải thiện môi trường để thu hút nguồn vốn đầu tư này. Và như vậy cần phải xem FDI như là mục tiêu quan trọng để có những chính sách thu hút tốt nhất, thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư đưa vốn vào Việt Nam

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2013). *Kỷ yếu Hội nghị 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*. Hà Nội.
2. Nguyễn Khánh Duy (6/2006). *Triển vọng FDI vào Việt Nam trong bối cảnh hội nhập 2006 – 2010*. Tạp chí phát triển kinh tế, Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Văn Tuấn (2005). *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển kinh tế ở Việt Nam*. NXB Tư pháp, Hà Nội.
4. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Dự án VIE/ 01/021. *Báo cáo đánh giá chính sách khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài từ góc độ phát triển kinh tế bền vững*. Hà Nội.
5. Võ Hồng Phúc, Bộ Kế hoạch và đầu tư (10/2009). *Mở cửa cho các cơ hội đầu tư mới ở Việt Nam*. Hà Nội

STATUS AND CONTRIBUTION OF FDI IN ECONOMIC AND SOCIAL DEVELOPMENT IN VIETNAM

Nguyen Thi Mai Huong, Tran Thi Mo

SUMMARY

In the process of industrialization and modernization, foreign direct investment (FDI) is considered as one of the backbones contributing to the economic growth of Vietnam. Foreign direct investment not only occupies a great portion in national capital but also plays an important role in re-orienting economy in industrialization and modernization way, enhancing management ability, fostering technology transfer, expanding market and creating more and more jobs. However, there is a series of issues along with these achievements. Thus, attracting FDI into Vietnam and effectively using this kind of capital have raised questions recently. Starting with examining FDI status in Vietnam, the author evaluates the impacts of FDI on economic and social development, which suggests policy for promotion of FDI attraction as well as increase of its efficiency.

Keywords: *Foreign direct investment, FDI capital, economic growth.*

Người phản biện : TS. Lê Khắc Côi
Ngày nhận bài : 25/5/2014
Ngày phản biện : 10/7/2014
Ngày quyết định đăng : 07/9/2014